CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông

Ngày 15/01/2024	26,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	11.0%	**11.0%**	**5.6%**

DT thuần
Q4/23
422
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 229| 119%
YoY: ▼35.0| -7.6%

LN thuần
Q4/23
109
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 70.9| 186%
YoY: ▲ 2.00| 1.9%

LN sau thuế
Q4/23
85.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 54.1| 170%
YoY: ▲ 8.00| 10.2%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
23.6%
YoY: +/-▲ 0.0%

ROE
2023

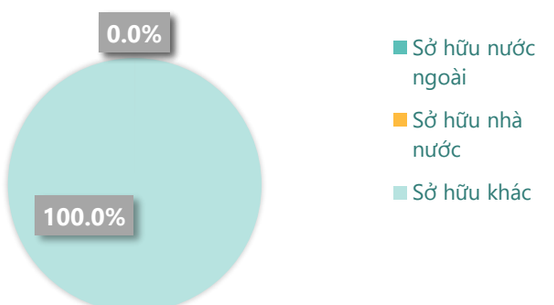
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	23,271 - 28,752
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,939
Số lượng CPLH (CP)	111,742,198
KLGD BQ 20 phiên (CP)	660,275
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.51
EPS	1,275
P/E	19.2

DT thuần
2023
806
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 292| 56.8%

LN thuần
2023
179
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 69.0| 62.4%

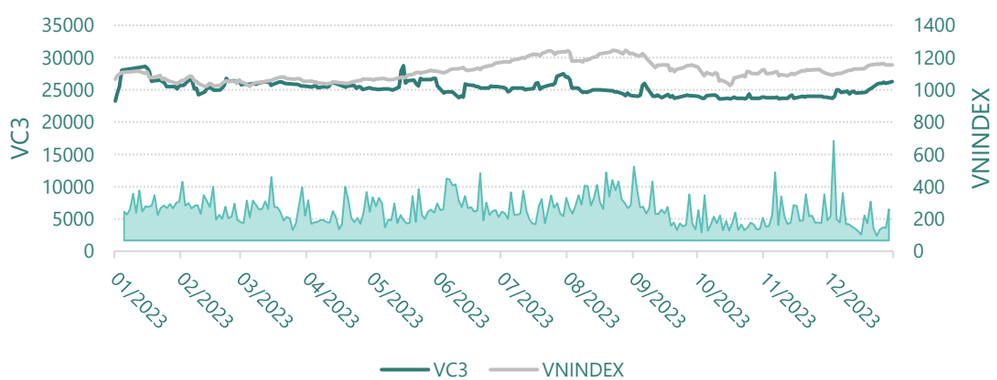
LN sau thuế
2023
143
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 69.6| 94.2%

Cơ cấu sở hữu

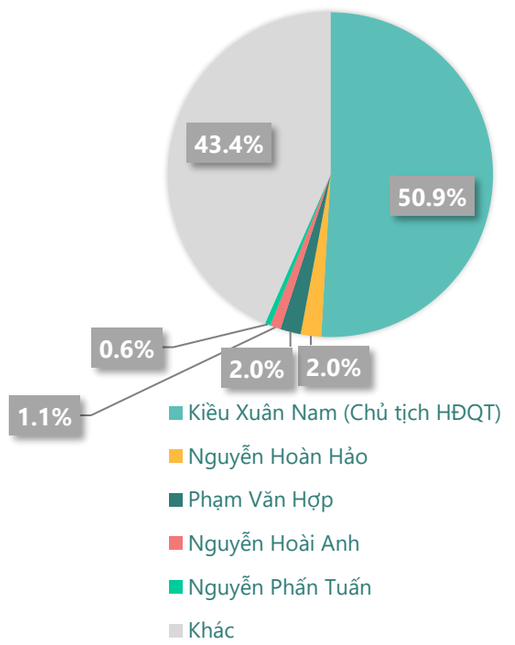


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



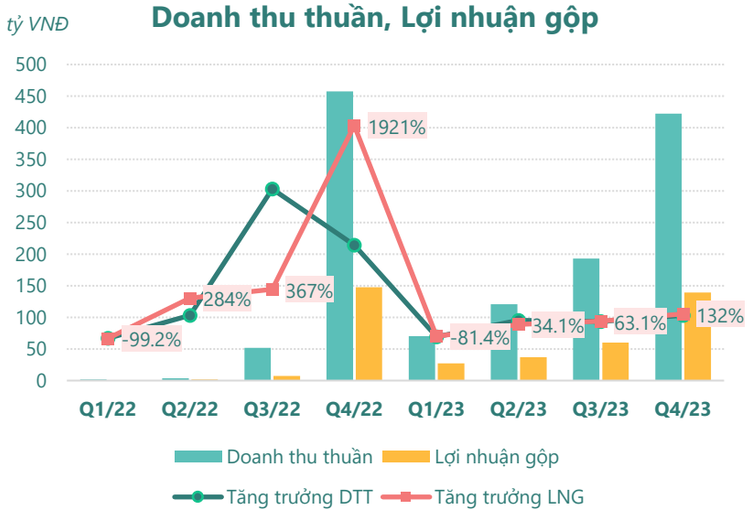
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

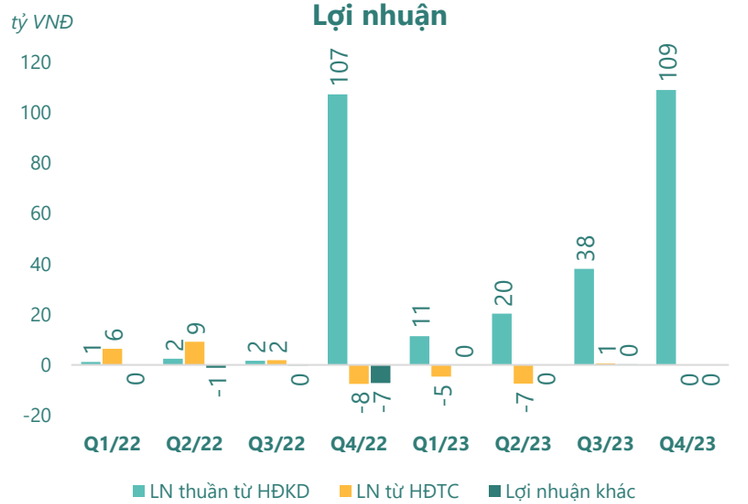
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



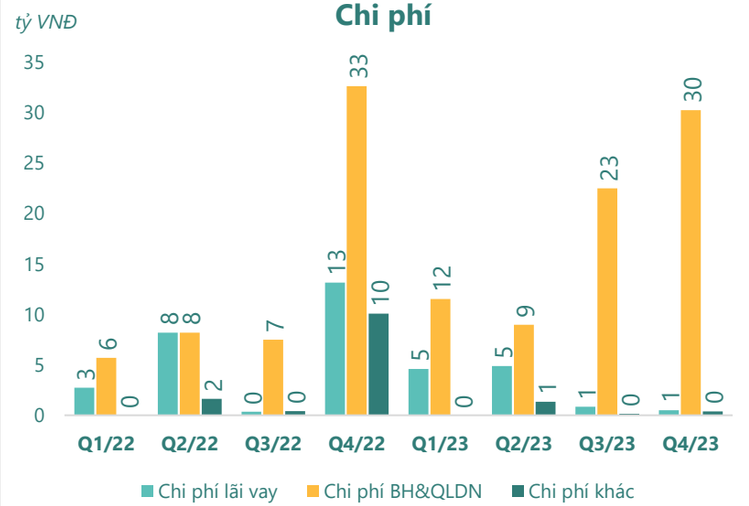
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



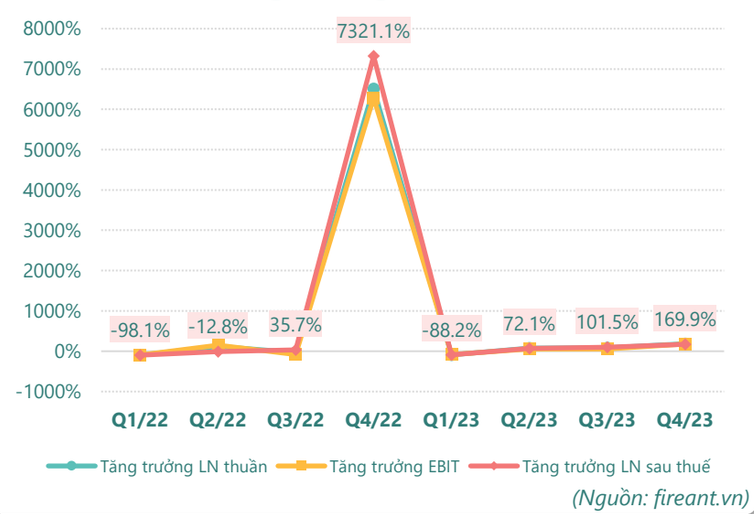
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



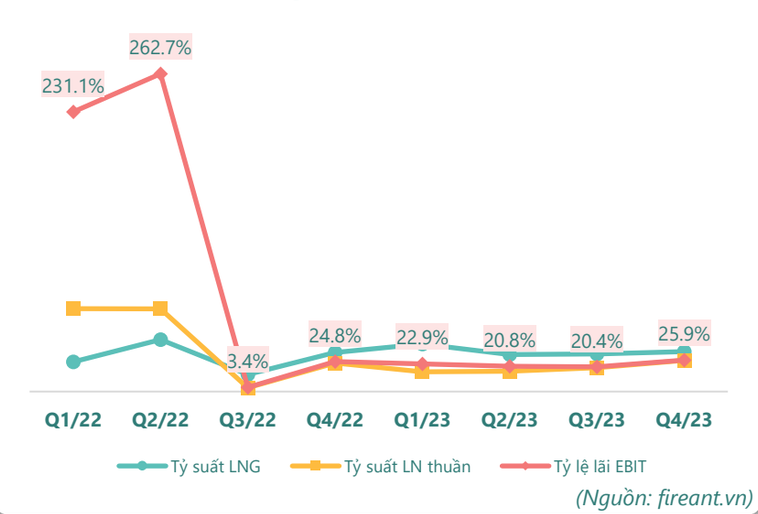
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



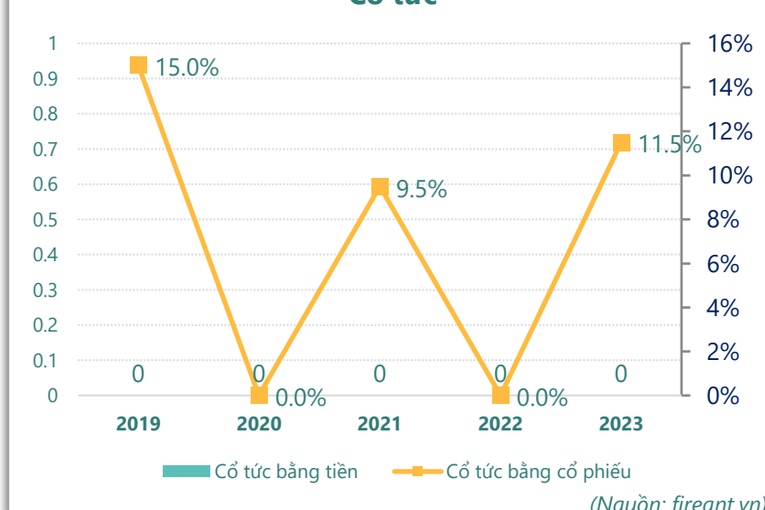
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

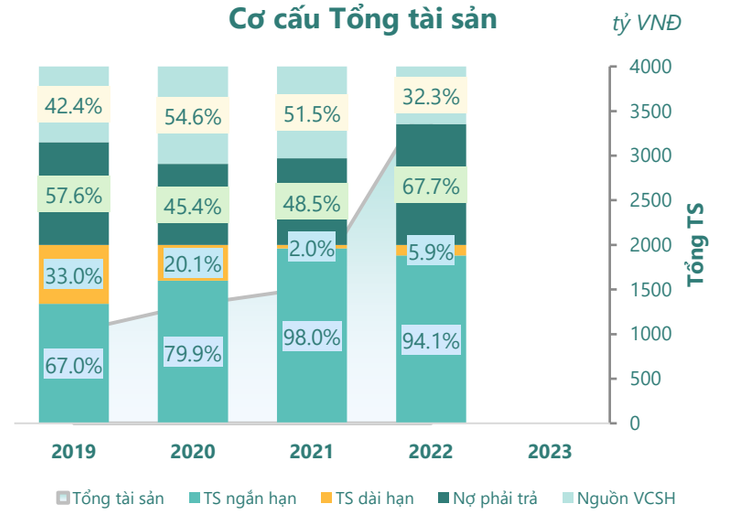
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

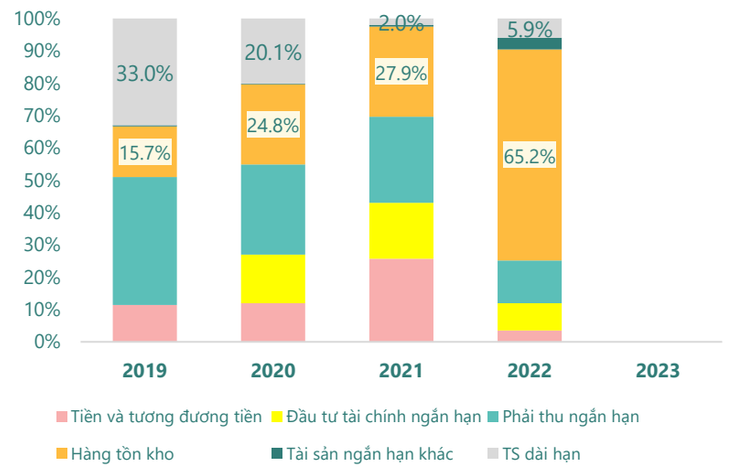
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



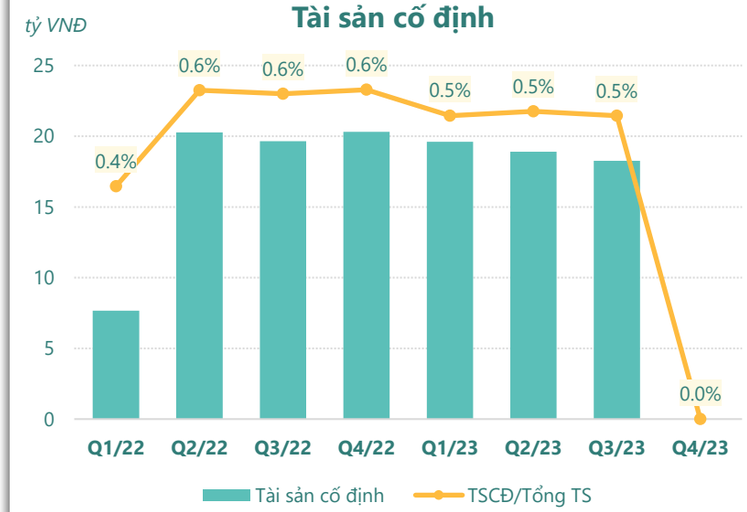
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



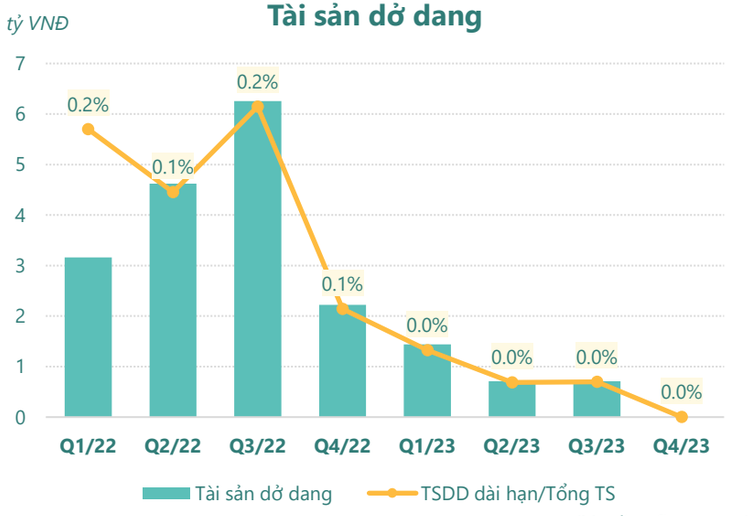
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



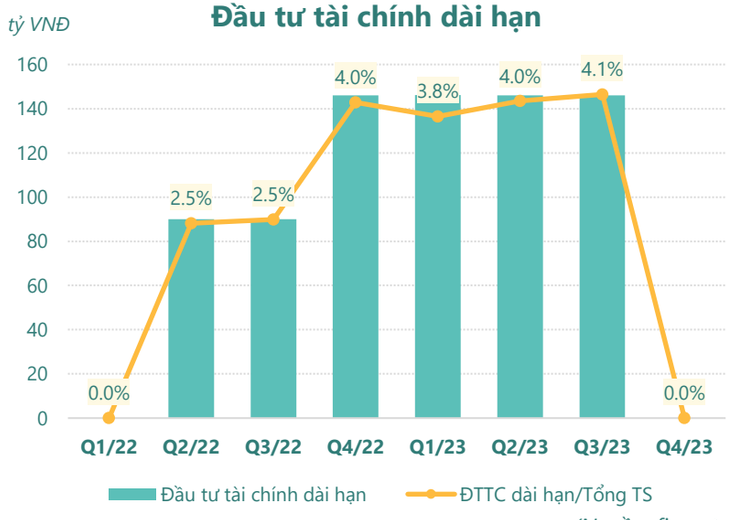
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



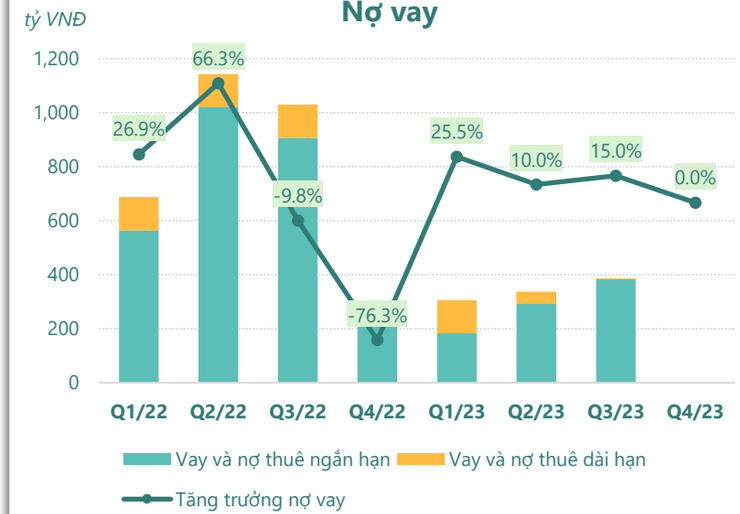
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

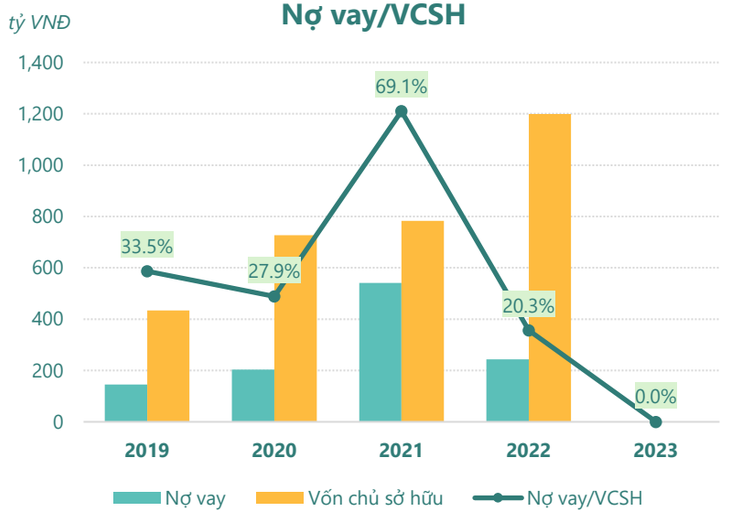
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

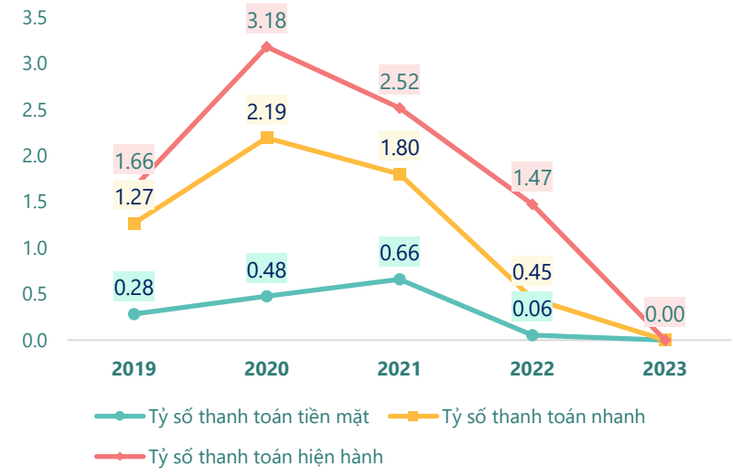
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



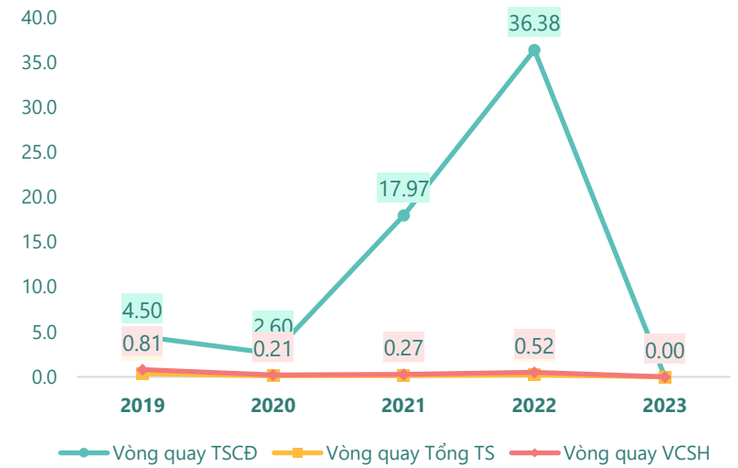
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



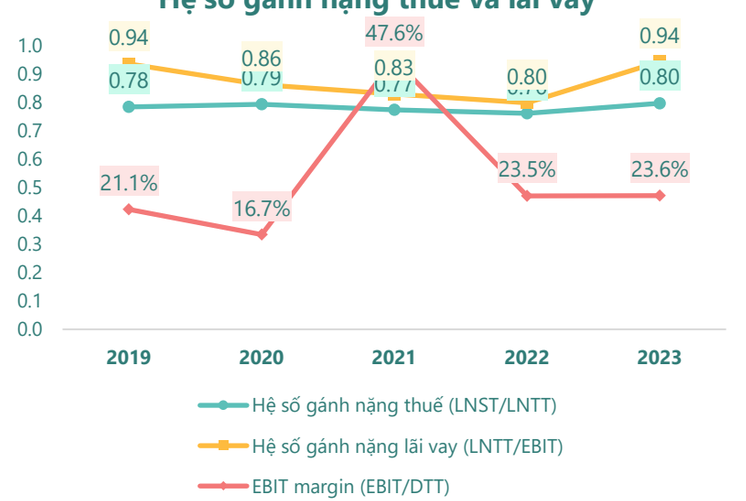
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



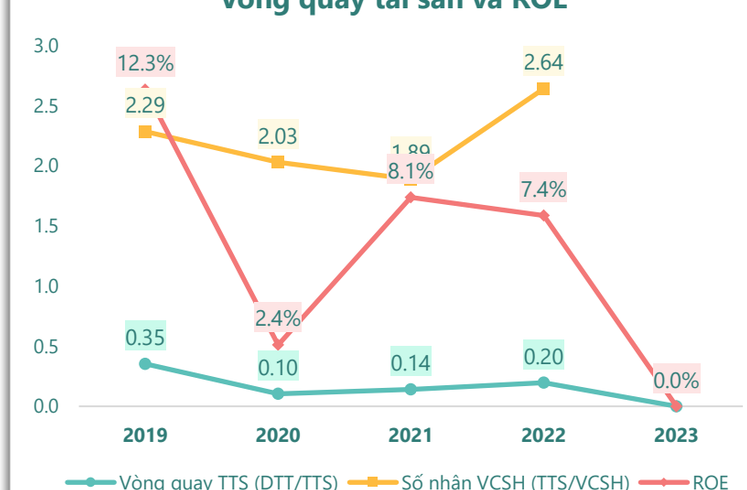
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



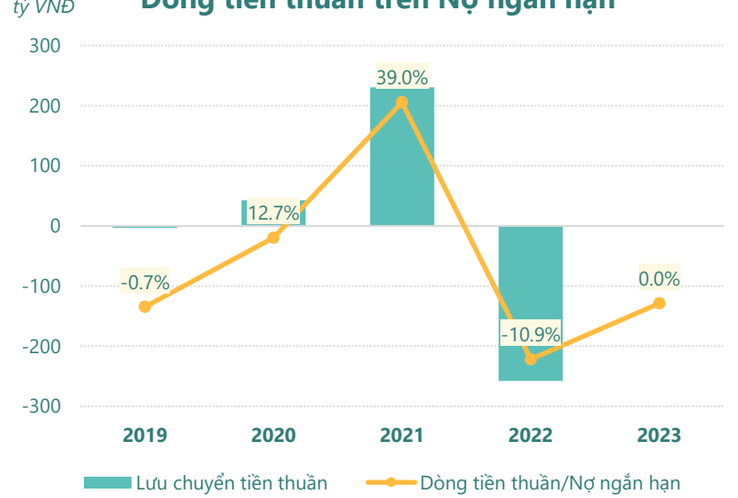
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**422**	**457**	**-7.6%**	**806**	**514**	**56.8%**
Giá vốn hàng bán	283	310	-8.7%	542	358	51.5%
Lợi nhuận gộp	139	147	-5.2%	264	156	68.9%
Doanh thu HĐTC	0.33	5.62	-94.1%	5.15	34.3	-85.0%
Chi phí TC	0.50	13.2	-96.2%	16.8	24.4	-31.2%
Chi phí lãi vay	0.50	13.2	-96.2%	10.8	24.4	-55.7%
LN trong công ty LKLD	**0.07**	**0.07**	**-3.3%**	**0.14**	**0.06**	**139%**
Chi phí bán hàng	21.5	22.0	-2.2%	38.2	23.8	60.1%
Chi phí QLDN	**8.75**	**10.7**	**-18.2%**	**35.1**	**32.0**	**9.6%**
LN thuần từ HĐKD	109	107	1.9%	179	110	62.4%
Lợi nhuận khác	**-0.15**	**-7.24**	**97.9%**	**0.04**	**-13.7**	**100%**
LN trước thuế	109	100	8.9%	179	96.5	85.6%
Lợi nhuận sau thuế	**85.9**	**77.9**	**10.2%**	**143**	**73.4**	**94.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**85.8**	**77.8**	**10.3%**	**142**	**73.4**	**94.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-478	730	-1.66	-170	-186	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.89	1.07	197	77.3	-57.6	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	231	-786	62.3	30.7	50.9	0
Tiền đầu kỳ	634	379	132	390	328	0
Lưu chuyển tiền thuần	**-255**	**-54.5**	**258**	**-62.4**	**-193**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	379	324	390	328	135	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN		**3,713**	
Tài sản ngắn hạn		3,494	
Tiền và tương đương tiền		132	
Đầu tư tài chính ngắn hạn		312	
Phải thu ngắn hạn		492	
Hàng tồn kho		2,422	
Tài sản ngắn hạn khác		136	
Tài sản dài hạn		**219**	
Phải thu dài hạn		18.1	
Tài sản cố định		20.3	
Bất động sản đầu tư		17.1	
Tài sản dở dang		2.22	
Đầu tư tài chính dài hạn		146	
Tài sản dài hạn khác		**15.4**	
Lợi thế thương mại		0	
Nợ phải trả		2,514	
Nợ ngắn hạn		**2,371**	
Vay và nợ thuê ngắn hạn		120	
Phải trả người bán ngắn hạn		469	
Nợ dài hạn		143	
Vay và nợ thuê dài hạn		124	
Nguồn vốn chủ sở hữu		**1,199**	
Vốn chủ sở hữu		**1,199**	
Vốn điều lệ		1,002	
Kinh phí và quỹ khác		**0**	

(Nguồn: fireant.vn)